**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp. HCM, ngày 15 tháng năm 2017*

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tên cơ sở đào tạo: Trường ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên chương trình đào tạo: TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN

Ngành Công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin

Hình thức đào tạo: **Chính quy Chất lượng cao**

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu

- Đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn Nhật bản

 Có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức toàn diện về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở và chuyên ngành về điện tử - máy tính, kỹ năng thực hành, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực điện tử - máy tính;

Có trình độ Nhật ngữ tiêu chuẩn Nhật bản N3 JLPT cận N2, có tác phong công nghiệp ; Có khả năng học tập nâng cao trình độ; có sức khỏe, có trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc trong các tổ chức, đơn vị có hoạt động liên quan đến lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

- Đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT – qui ­­­định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học, ban hành ngày 18/07/2014. Theo đó, chuẩn đầu ra của chương trình chất lượng cao (CLC) theo tiêu chuẩn Nhật bản sẽ được đảm bảo cao hơn chương trình đại trà.

**1.2. Chuẩn đầu ra**

a. Kiến thức chuyên môn:

* + - * Hiểu biết và có khả năng sử dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
* Hiểu biết và có khả năng ứng dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi về lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật chuyên ngành: Công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin
* Chứng tỏ được kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp, vận hành, bảo trì các trang thiết bị và hệ thống kỹ thuật của khối ngành Công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin; lập qui trình sản xuất các hệ thống, trang thiết bị công nghệ ; chỉ đạo, quản lý và điều hành hệ thống trong các chuyên sâu của công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin

b. Kỹ năng và thái độ:

* + - * Nhận thức được tầm quan trọng của bối cảnh xã hội trong các hoạt động kỹ thuật.
			* Đánh giá đúng các khác biệt về văn hóa doanh nghiệp và làm việc đạt hiệu quả trong các tổ chức.
			* Hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng, lập mô hình và quản lý dự án sản xuất.
			* Thiết kế được các hệ thống sản xuất.
			* Vận hành các qui trình và hệ thống phức tạp; quản lý công tác vận hành hệ thống sản xuất.
			* Có tư duy toàn diện và hệ thống.

c. Năng lực Ngoại ngữ:

* + - * **Đạt trình độ năng lực Nhật Ngữ N3, cận N2**
			* **Có khả năng giao tiếp và đọc các tài liệu tiếng Nhật;** Có khả năng giao tiếp các vấn đề trong lĩnh vực công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin
			* Có khả năng tham khảo tài liệu bằng tiếng Anh, tiếng Nhật;

d. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin:

* Có khả năng sử dụng một số phần mềm phổ biến trong chuyển ngành Công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin
* Có khả năng sử dụng một số phần mềm chuyên dụng trong quá trình thiết kế, phân tích hệ thống.chuyên ngành công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin

e. Năng lực dẫn dắt (leadership) và làm việc nhóm:

* + - * Có khả năng lãnh đạo và làm việc theo nhóm.
			* Giao tiếp hiệu quả dưới dạng văn bản, các hình thức giao tiếp điện tử, đồ họa cũng như thuyết trình.

f. Khả năng thích nghi với môi trường công tác:

* + - * Có tác phong công nghiệp quản lý thời gian và làm việc theo nhóm.
			* Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề (tính sáng tạo và đưa ra quyết định).
			* Xác định các chiến lược cho sự phản hồi, đánh giá và tự đánh giá; xác định các kỹ năng cho sự duy trì và phát triển nhóm, các kỹ năng cho sự phát triển cá nhân trong phạm vi nhóm, giải thích các chiến lược cho việc giao tiếp của nhóm.
			* Thực hành làm việc trong nhiều loại nhóm khác nhau, thực hành sự hợp tác kỹ thuật với các thành viên trong nhóm.

g. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:

 Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các công ty, nhà máy, doanh nghiệp điện điện tử , hệ thống truyền thông công nghiệp các doanh nghiệp Nhật bản , các xí nghiệp điện tử, tự động hóa, chế tạo và thiết kế vi mạch bán dẫn, hệ thống truyền dẫn, mạng truyền số liệu, viễn thông… **với vai trò người thực hiện trực tiếp hay người quản lý, điều hành.**

2. Thời gian đào tạo: 3,5 năm + 6 tháng thực tập

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Lý thuyết****( TC)** | **Tự học****(TC)** | **Tổng**  | **Thời gian học / chuẩn đầu ra** |
| **TC** |
| 1 | Chương trình chuyên ngành kỹ thuật (khoa chất lượng cao) | 130 | 130 | 260 | 7 học kỳ học chuyên ngành ;Outcome: Kiến thức và kỹ năng của Kỹ sư chuyên ngành kỹ thuật  |
| 2 | Tiếng nhật và văn hóa Nhật  | 80 | 120 | 200 | Tiếng Nhật học trong 11 học kỳ + học kỳ thực tập Outcome: Chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ JLPT N3 và JLAN N2 |
| 3 | Thực tập doanh nghiệp (Tập sự như nhân viên mới);Trải nghiệm kỹ năng tác phong công nghiệp  | 6 tháng  | 20 |   | Vào vị trí tập sự 6 tháng Outcome: Chứng nhận thực tập của doanh nghiệp; |
|  |
|   |  TỔNG  | 210 | 270 | **480** |  |

4. Điều kiện hoc tập và tốt nghiệp:

4.1. Điều kiện học tập:

Chương trình đào tạo Chất lượng cao theo tiêu chuẩn Nhật bản ngành kỹ thuật công nghệ có những điểm khác biệt chính so với Chương trình đào tạo đại trà, cụ thể như sau:

*\* Chương trình đào tạo chuyên ngành :*

* + - * Chương trình đào tạo tiên tiến – có tham khảo tai các trường hàng đầu của Nhật Bản, tham khảo nội dung giảng dạy, giáo trình của các ĐH Nagaoka university , Teikyo university và đại học Kansai university, Osaka.

*\* Ngoại ngữ tiếng Nhật, tin học, nghiên cứu khoa học và kỹ năng mềm:*

* + - * TT Việt Nhật VJEC chịu trách nhiệm giảng dạy 80 tín chỉ tiếng Nhật đạt trình độ N3 JLPT cận N2 ;
			* Giảng dạy tiếng Nhật tích hợp với phần mềm online tiêu chuẩn Nhật bản NHK.ORG. Có giảng viên người bản ngữ tham gia giảng dạy từ các trường Liên kết với ĐHSPKT TP HCM;
			* 1/3 % số học phần tiếng Nhật do giáo viên Bản ngữ giảng dạy ;
			* Hầu hết các học phần có tích hợp giảng dạy với phần mềm giúp sinh viên ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo trong nghề nghiệp;
			* 100% SV tham gia nghiên cứu khoa học giúp tạo năng lực tư duy, tự học, khả năng sáng tạo;
			* Hầu hết các học phần có tích hợp với việc tạo dựng và nâng cao kỹ năng mềm. Hàng loạt các hoạt động ngoại khóa được tổ chức thường xuyên. Trao đổi sinh viên quốc tế...;
			* Có 4 tín chỉ giảng dạy và thực hành về Khởi sự kinh doanh góp phần tạo dựng lớp doanh nhân mới về kỹ thuật, công nghệ cho Việt Nam.

 *Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành:*

* + - * Đội ngũ giảng viên giảng dạy tại **khoa CLC và khoa chuyên ngành** được chọn lọc từ các khoa chuyên môn của trường và các trường khác, là những giảng viên có học vị cao theo đúng qui định của thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT, có kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm thực tế...
			* 100 % giảng viên giảng dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành có trình độ từ tiến sĩ trở lên.

*\* Cơ sở vật chất và dịch vụ:*

* + - * Phòng học được trang bị đầy đủ các phương tiện học tập hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế;
			* Sinh viên hệ đào tạo chất lượng cao được sử dụng những phòng thí nghiệm, thực hành tốt và hiện đại nhất của trường;
			* Lớp học có sĩ số tối ưu cho việc dạy và học (khoảng 30 sinh viên/lớp);
			* Hệ thống hướng dẫn học tập ngoại khóa và trao đổi thông tin với gia đình của sinh viên;
			* Trung tâm việt Nhật VJEC sẽ tổ chức thực tập tại doanh nghiệp Nhật bản tại Việt nam và tư vấn giới thiệu việc làm tại doanh nghiệp Nhật bản và các tập đoàn lớn trên thế giới và tìm kiếm học bổng đại học và sau đại học cho sinh viên.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp:

* + - * Theo *qui chế ban hành theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT*
			* *Qui định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học (Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18-07-2014)*

5. Thang điểm:

Chương trình đào tạo hệ chất lượng cao sử dụng thang điểm mười (10) trong quá trình đánh giá các Học phần.

6. Cấu trúc chương trình:

Nội dung chương trình tiêu chuẩn Nhật bản:

1. Khối kiến thức chuyên ngành kỹ thuật của khoa chất lượng cao: ngành Công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật điện điện tử, công nghệ điện tử truyền thông; công nghệ thông tin
2. Kiến thức Tiếng Nhật: đạt chuẩn Năng lực Nhật ngữ JLPT N3 cận N2, có khả năng giao tiếp tiếng Nhật chuyên ngành;
3. Kiến thức và trải nghiệm kỹ năng mềm, tác phong công nghiệp và văn hóa Nhật bản.
4. Tham gia kiến tập và thực tập tại doanh nghiệp Nhật bản.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Số tín chỉ** |
| **Tổng** | **Bắt buộc** | **Thời gian**  |
| **1** | Tổng khối kiến thức chuyên ngành  | 130 | 130 | 7 học kỳ  |
| 2 | Khối kiến thức TIẾNG NHẬT, Văn hóa Nhật Bản, Kiến tập, Thực tập  | 80 | 80 | 11 học kỳ + 6 tháng thực tập  |
|  | Tổng số tín chỉ toàn khóa học  | 210 | 210 |  |

6.1. Kiến thức TIẾNG NHẬT VÀ THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Ghi chú** |
|      1    | JNA1  | Học phần tiếng Nhật JNA1  | 8 |   |
|      2    | JNA2  | Học phần tiếng Nhật JNA2 | 8 |   |
|      3    | JEN5  | Ôn thi N5 - JEN5 | 2 | Thi chứng chỉ N5  |
|      4    | JNA3 | Học phần tiếng Nhật JNA3 | 8 |   |
|      5    | JNA4 | Học phần tiếng Nhật JNA4 | 8 |   |
|      6    | JEN4  | Ôn thi N4 - JEN4 | 4 | Thi chứng chỉ N4  |
|      7    | JNB1 | Học phần tiếng Nhật JNB1 | 8 |   |
| **8** | JNB2 | Học phần tiếng Nhật JNB2 | 6 |   |
| **9** | JNB3  | Học phần tiếng Nhật JNB3 | 6 |   |
|   10    | JEN3  | Ôn thi N3 - JEN3 | 6 |   |
|   11    | JNB4  | Học phần tiếng Nhật JNB4 | 6 | Thi chứng chỉ N3  |
|   12    | JFSP | Tiếng Nhật chuyên ngành JFSP  | 6 |   |
|   13    | JPIN  | Thực tập tại doanh nghiệp Nhật - tốt nghiệp  | 4 |   |
|   |   |  Tổng  | 80 |  |

7. Kế hoạch giảng dạy tiếng Nhật

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | MÃ MH | TÊN MÔN HỌC | SỐ TC | **HỌC KỲ** |
| 1 | 2 | HÈ 1 | 3 | 4 | HÈ 2 | 5 | 6 | HÈ 3 | 7 | 8 | HÈ 4 |
| **TỔNG**  | **210** | **26** | **26** | **18** | **29** | **29** | **8** | **26** | **24** | **4** | **16** | **4** |  |
| **Tổng số ĐVHT NGÀNH THUẬT**  | 130 | 18 | 18 |   | 21 | 21 |   | 20 | 20 |   | 12 |   |   |
|  |   | **Tiếng Nhật và văn hóa Nhật bản**  | 80 | 8 | 8 | 18 | 8 | 8 | 8 | 6 | 4 | 4 | 4 | 4 |   |
|  |   |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |
|      1    | JNA1  | Học phần tiếng Nhật JNA1  | 8 | 8 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|      2    | JNA2  | Học phần tiếng Nhật JNA2 | 8 |   | 8 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|      3    | JEN5  | Ôn thi N5 - JEN5 | 2 |   |   | 2 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|      4    | JNA3 | Học phần tiếng Nhật JNA3 | 8 |   |   | 8 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|      5    | JNA4 | Học phần tiếng Nhật JNA4 | 8 |   |   | 8 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|      6    | JEN4  | Ôn thi N4 - JEN4 | 4 |   |   |   | 4 |   |   |   |   |   |   |   |   |
|      7    | JNB1 | Học phần tiếng Nhật JNB1 | 8 |   |   |   | 4 | 4 |   |   |   |   |   |   |   |
| **8** | JNB2 | Học phần tiếng Nhật JNB2 | 6 |   |   |   |   | 4 | 2 |   |   |   |   |   |   |
| **9** | JNB3  | Học phần tiếng Nhật JNB3 | 6 |   |   |   |   |   | 4 | 2 |   |   |   |   |   |
|   10    | JEN3  | Ôn thi N3 - JEN3 | 6 |   |   |   |   |   |   | 4 | 2 |   |   |   |   |
|   11    | JNB4  | Học phần tiếng Nhật JNB4 | 6 |   |   |   |   |   |   |   | 4 | 2 |   |   |   |
|   12    | JFSP | Tiếng Nhật chuyên ngành JFSP  | 6 |   |   |   |   |   |   |   |   | 2 | 4 |   |   |
|   13    | JPIN  | Thực tập tại doanh nghiệp Nhật - tốt nghiệp  | 4 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | 4 |   |
|   |   |  Tổng  | 80 | 8 | 8 | 18 | 8 | 8 | 6 | 6 | 6 | 4 | 4 | 4 | 80 |

8. Tài chính chương trình:

Đối với các lớp CLC

* Học phí CLC 30 triệu / sinh viên / năm
* Chi phí học 80 TC cho khóa đầu là 8 triệu / 1 năm học / 01 sinh viên (VJEC có trách nhiệm bảo đảm giảng dạy 80 tín chỉ, tổ chức kiến tập, thực tập)
* Đối với các lớp đại trà 01 lớp năm học 2017( 40 sinh viên) 4 triệu /1 sinh viên /1 năm(VJEC có trách nhiệm bảo đảm giảng dạy tiếng Nhật 70 tc )

 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

***Nguyên tắc thực hiện chương trình***:

 Nhập môn Ngành do VJEC đảm nhiệm ;

 Một số môn chuyên ngành được giảng dạy song ngữ tiếng Nhật các năm cuối ;

 Dạy Tiếng Nhật chuyên ngành

Chương trình được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy (như mục 7)

Mọi thay đổi, không theo kế hoạch giảng dạy đều phải có sự chấp nhận của cố vấn học tập.

Giờ quy định tính như sau:

1 tiết lý thuyết = 50 phút giảng dạy trên lớp

 1 tín chỉ = 15 tiết giảng dạy lý thuyết hoặc thảo luận trên lớp

 **= 6 tuần thực tập; 1 tuần có 40 giờ thực tập ( 8 tiếng / ngày ) thử việc tại cơ sở.**

Đồ án tốt nghiệp: dạng đề tài nghiên cứu ứng dụng để giải quyết một vấn đề kỹ thuật cụ thể mang tính thực tế liên quan đến ngành học.

Trình tự triển khai giảng dạy các học phần phải đảm bảo tính lôgic của việc truyền đạt và tiếp thu các kiến thức. Các cơ sở đào tạo cần quy định các học phần tiên quyết của học phần kế tiếp trong chương trình đào tạo.

Về nội dung: nội dung trong đề cương là nội dung cốt lõi của học phần. Tuỳ theo từng chuyên ngành cụ thể có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một học phần nào đó.

Về số tiết học của học phần: ngoài thời lượng giảng dạy trên lớp theo kế hoạch giảng dạy cho các học phần, cơ sở đào tạo cần quy định thêm số tiết tự học để sinh viên củng cố kiến thức đã học của học phần.

Về yêu cầu thực hiện số lượng và hình thức bài tập của các học phần do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thưc lý thuyết, rèn luyện các kỹ năng thiết yếu.

 Tất cả các học phần đều phải có giáo trình hoặc bài giảng, tài liệu tham khảo, bài tự học, bài hướng dẫn, ... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên.

Tuỳ theo điều kiện thực tế của trường, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ: giảng viên thuyết trình tại lớp, giảng viên hướng dẫn thảo luận giải quyết vấn đề tại lớp, tại xưởng, tại phòng thí nghiệm, thảo luận và làm việc theo nhóm, ... giảng viên đặt vấn đề khi xem phim video ở phòng chuyên đề và sinh viên về nhà viết thu hoạch.

 **HIỆU TRƯỞNG TRƯỞNG KHOA**